ITE

VIỆN KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ
VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG
Institute for Tropicalization and Environment

Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh.
ĐT: 028.38446262-65, 028.38455140
Fax: 028.38423670, 38455140

QT.18.1455

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 28/12/2018

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức – 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Tên mẫu: Nước ra tại Nhà máy : QT181224.012

4. Số lượng mẫu: 01

5. Ngày nhận mẫu: 24/12/2018

6. Thời gian thử nghiệm: 05 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Phòng thí nghiệm đạt Tiêu chuẩn theo ISO/IEC 17025:2005
Phòng thí nghiệm đạt TCVN/QS 877:2014
Phòng thí nghiệm đủ điều kiện quan trắc môi trường theo VIMCERTS 009

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	KT.TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT	TL.VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
NGUYỄN PHÚ BẢO	NGUYỄN THỊ NHẠN	BÙI HỒNG HÀ

AOSC VLAT - 0108

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE

QT.18.1455	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày: 28/12/2018

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01: 2009/BYT
				QT181224.012	
1	Màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	<5	15
2	Mùi vị	SMEWW 2150 B SMEWW 2160 B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	TCVN 6184:2008	NTU	0,17	2
4	pH	TCVN 6492:2011	-	7,1	6,5-8,5
5	Tổng cứng	TCVN 6224:1996	$mgCaCO_3/L$	34	300
6	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	10	250
7	Tổng Fe	US EPA Method 6020A	mg/L	0,003	0,3
8	Mn	SMEWW 3125B:2012	mg/L	KPH (LOD=0,002)	0,3
9	Nitrit	SMEWW 4500 – NO_2^- .B:2012	mg/L	<0,010	3
10	Nitrat	SMEWW 4500 – NO_3^- .E:2012	mg/L	0,83	50
11	Sunfat	SMEWW 4500 – SO_4^{2-} .E:2012	mg/L	6	250
12	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,3	2
13	Clo dư	Hach Method 8021	mg/L	0,61	0,3 - 0,5
14	Tổng Coliforms	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn/100ml	0	0
15	E.Coli	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn/100ml	0	0

Ghi chú: KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE

VIỆN KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ
VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG
Institute for Tropicalization and Environment

Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh.
ĐT: 028.38446262-65, 028.38455140
Fax: 028.38423670, 38455140

QT.18.1428

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 27/12/2018

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức – 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Tên mẫu: Nước ra tại Nhà máy : QT181220.002

4. Số lượng mẫu: 01

5. Ngày nhận mẫu: 20/12/2018

6. Thời gian thử nghiệm: 07 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Phòng thí nghiệm đạt Tiêu chuẩn theo ISO/IEC 17025:2005
Phòng thí nghiệm đạt TCVN/QS 877:2014
Phòng thí nghiệm đủ điều kiện quan trắc môi trường theo VIMCERTS 009

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT	TL.VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
NGUYỄN PHÚ BẢO	TRẦN TUẤN VIỆT	BÙI HỒNG HÀ

AOSC VLAT - 0108

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE

QT.18.1428	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày: 27/12/2018

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01: 2009/BYT
				QT181220.002	
1	Màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	<5	15
2	Mùi vị	SMEWW 2150 B SMEWW 2160 B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	TCVN 6184:2008	NTU	0,18	2
4	pH	TCVN 6492:2011	-	7,0	6,5-8,5
5	Tổng cứng	TCVN 6224:1996	$mgCaCO_3/L$	26	300
6	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	9	250
7	Tổng Fe	US EPA Method 6020A	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	0,3
8	Mn	SMEWW 3125B:2012	mg/L	KPH (LOD=0,002)	0,3
9	Nitrit	SMEWW 4500 – NO_2^- .B:2012	mg/L	<0,010	3
10	Nitrat	SMEWW 4500 – NO_3^- .E:2012	mg/L	0,77	50
11	Sunfat	SMEWW 4500 – SO_4^{2-} .E:2012	mg/L	5	250
12	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,4	2
13	Clo dư	Hach Method 8021	mg/L	0,49	0,3 - 0,5
14	Tổng Coliforms	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn/100ml	0	0
15	E.Coli	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn/100ml	0	0

Ghi chú: KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE	VIỆN KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropicalization and Environment**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh. ĐT: 028.38446262-65, 028.38455140 Fax: 028.38423670, 38455140
QT.18.1383	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày: 19/12/2018

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức – 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Tên mẫu: Nước ra tại Nhà máy : QT181212.014

4. Số lượng mẫu: 01

5. Ngày nhận mẫu: 12/12/2018

6. Thời gian thử nghiệm: 07 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Phòng thí nghiệm đạt Tiêu chuẩn theo ISO/IEC 17025:2005
Phòng thí nghiệm đạt TCVN/QS 877:2014
Phòng thí nghiệm đủ điều kiện quan trắc môi trường theo VIMCERTS 009

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT	TL.VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
NGUYỄN PHÚ BẢO	TRẦN TUẤN VIỆT	BÙI HỒNG HÀ

AOSC VLAT - 0108

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE

QT.18.1383	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày: 19/12/2018

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01: 2009/BYT
				QT181212.014	
1	Màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	<5	15
2	Mùi vị	SMEWW 2150 B SMEWW 2160 B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	TCVN 6184:2008	NTU	0,19	2
4	pH	TCVN 6492:2011	-	7,0	6,5-8,5
5	Tổng cứng	TCVN 6224:1996	$mgCaCO_3/L$	25	300
6	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	14	250
7	Tổng Fe	US EPA Method 6020A	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	0,3
8	Mn	SMEWW 3125B:2012	mg/L	KPH (LOD=0,002)	0,3
9	Nitrit	SMEWW 4500 – NO_2^- .B:2012	mg/L	<0,010	3
10	Nitrat	SMEWW 4500 – NO_3^- .E:2012	mg/L	1,31	50
11	Sunfat	SMEWW 4500 – SO_4^{2-} .E:2012	mg/L	4	250
12	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,5	2
13	Clo dư	Hach Method 8021	mg/L	0,62	0,3 - 0,5
14	Tổng Coliforms	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn/100ml	0	0
15	E.Coli	TCVN 6187-2:1996	Vi khuẩn/100ml	0	0

Ghi chú: KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE	VIỆN KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropicalization and Environment**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh. ĐT: 028.38446262-65, 028.38455140 Fax: 028.38423670, 38455140
QT.18.1277	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày: 10/12/2018

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức – 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Tên mẫu: Nước đầu vào nhà máy nước : QT181203.008

4. Số lượng mẫu: 01

5. Ngày nhận mẫu: 03/12/2018

6. Thời gian thử nghiệm: 07 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Phòng thí nghiệm đạt Tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2005
Phòng thí nghiệm đạt TCVN/QS 877:2014
Phòng thí nghiệm đủ điều kiện quan trắc môi trường theo VIMCERTS 009

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
NGUYỄN PHÚ BẢO	TRẦN TUẤN VIỆT	BÙI HỒNG HÀ

AOSC VLAT - 0108

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE

QT.18.1277	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày: 10/12/2018

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2015 (A2)
				QT181203.008	
1	Màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	63,9	-
2	Mùi vị	SMEWW 2150 B SMEWW 2160 B	-	Không có mùi, vị lạ	-
3	Độ đục	TCVN 6184:2008	NTU	27,9	-
4	pH	TCVN 6492:2011	-	7,0	6-8,5
5	Tổng cứng	TCVN 6224:1996	$mgCaCO_3/L$	17	-
6	TDS	SOP 24.01.04	mg/L	40	-
7	SO_4^{2-}	SMEWW 4500 – SO_4^{2-} .E:2012	mg/L	6	-
8	F^-	SMEWW 4500-F^- .B&D:2012	mg/L	KPH (LOD=0,04)	1,5
9	CN^-	SMEWW 4500-CN^-	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,05
10	H_2S	Hach Method 8131	mg/L	KPH (LOD=0,005)	-
11	Cl^-	TCVN 6194:1996	mg/L	11	350
12	N – NO_2	SMEWW 4500 – NO_2^- .B:2012	mg/L	<0,010	0,05
13	N – NO_3	SMEWW 4500 – NO_3^- .E:2012	mg/L	0,82	5
14	N – NH_4	TCVN 6179:1996	mg/L	0,068	0,3
15	Chỉ số Pemanganat	TCVN 6186:1996	mgO_2/L	1,3	-
16	Phenol	TCVN 6216 : 1996	mg/L	<0,001	0,005
17	Monocloramin	SMEWW 4500 – Cl G	µg/L	<1	-
18	Tổng Coliforms	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	430	5000
19	E.Coli	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	43	50

Ghi chú: KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE

QT.18.1277	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày: 10/12/2018

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2015 (A2)
				QT181203.008	
20	Tổng Fe	US EPA Method 6020A	mg/L	0,296	1
21	Mn	SMEWW 3125B:2012	mg/L	0,020	0,2
22	Cu	SMEWW 3125B:2012	mg/L	0,021	0,2
23	Pb	SMEWW 3125B:2012	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	0,02
24	Zn	SMEWW 3125B:2012	mg/L	0,010	1,0
25	Cd	SMEWW 3125B:2012	mg/L	KPH (LOD=0,001)	0,005
26	Ni	SMEWW 3125B:2012	mg/L	KPH (LOD=0,0016)	0,1
27	Tổng Cr	SMEWW 3125B:2012	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	0,1
28	As	SMEWW 3125B:2012	mg/L	0,0004	0,02
29	Hg	SMEWW 3125B:2012	mg/L	KPH (LOD=0,0002)	0,001
30	Al	SMEWW 3125B:2012	mg/L	0,066	-
31	Na	SMEWW 3125B:2012	mg/L	0,181	-
32	Se	SMEWW 3125B:2012	mg/L	KPH (LOD=0,001)	-

Ghi chú: KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE

VIỆN KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ
VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG
Institute for Tropicalization and Environment

Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh.
ĐT: 028.38446262-65, 028.38455140
Fax: 028.38423670, 38455140

QT.18.1276

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 10/12/2018

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức

2. Địa điểm lấy mẫu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức – 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

3. Tên mẫu: Nước ra tại Nhà máy: QT181203.007

4. Số lượng mẫu: 01

5. Ngày nhận mẫu: 03/12/2018

6. Thời gian thử nghiệm: 07 ngày

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

Phòng thí nghiệm đạt Tiêu chuẩn theo ISO/IEC 17025:2005
Phòng thí nghiệm đạt TCVN/QS 877:2014
Phòng thí nghiệm đủ điều kiện quan trắc môi trường theo VIMCERTS 009

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT	TL.VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
NGUYỄN PHÚ BẢO	TRẦN TUẤN VIỆT	BÙI HỒNG HÀ

AOSC VLAT - 0108

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ – VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE

QT.18.1276	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày: 10/12/2018

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm QT181203.007	QCVN 01: 2009/BYT
1	Màu	SMEWW 2120 C	Pt - Co	<5	15
2	Mùi vị	SMEWW 2150 B SMEWW 2160 B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục	TCVN 6184:2008	NTU	0,18	2
4*	pH	TCVN 6492:2011	-	7,1	6,5 - 8,5
5	Tổng cứng	ISO 6059:1984 (E)	$mgCaCO_3/l$	19	300
6	TDS	SMEWW 2540 C	mg/l	30	1000
7	Al	SMEWW 3125B :2012	mg/l	0,015	0,2
8	$N - NH_4$	TCVN 6179:1996	mg/l	0,055	3
9	Sb	SMEWW 3125B:2012	mg/l	KPH (LOD=0,001)	0,005
10	As	SMEWW 3125B:2012	mg/l	0,0002	0,01
11	Ba	SMEWW 3125B:2012	mg/l	0,013	0,7
12	B	SMEWW 3125B:2012	mg/l	KPH (LOD=0,001)	0,3
13	Cd	SMEWW 3125B:2012	mg/l	KPH (LOD=0,001)	0,003
14	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/l	13	250
15	Tổng Cr	SMEWW 3125B:2012	mg/l	KPH (LOD=0,0015)	0,05
16	Cu	SMEWW 3125B:2012	mg/l	KPH (LOD=0,007)	1
17	CN^-	SMEWW 4500-CN^-	mg/l	KPH (LOD=0,001)	0,07
18	F^-	TCVN 6494-1:2011	mg/l	0,17	1,5
19	H_2S	HACH method 8131	mg/l	KPH (LOD=0,005)	0,05
20	Tổng Fe	SMEWW 3125B:2012	mg/l	0,016	0,3
21	Pb	SMEWW 3125B:2012	mg/l	KPH (LOD=0,0015)	0,01
22	Mn	SMEWW 3125B:2012	mg/l	0,013	0,3
23	Hg	SMEWW 3125B:2012	mg/l	KPH (LOD=0,0002)	0,001
24	Mo	SMEWW 3125B:2012	mg/l	KPH (LOD=0,001)	0,07
25	Ni	SMEWW 3125B:2012	mg/l	KPH (LOD=0,0016)	0,02
26	Nitrit	SMEWW 4500 – NO_2 (B) (2012)	mg/l	<0,010	3
27	Nitrat	SMEWW 4500 – NO_3 (E) (2012)	mg/l	1,14	50
28	Se	SMEWW 3125B:2012	mg/l	KPH (LOD=0,001)	0,01
29	Na	SMEWW 3125B:2012	mg/l	0,204	200
30	Sunfat	SMEWW 4500 – SO_4^{2-} (E)	mg/l	5	250
31	Zn	SMEWW 3125B:2012	mg/l	KPH (LOD=0,002)	3

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE

QT.18.1276	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày: 10/12/2018

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01: 2009/BYT
				QT181203.007	
32	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/l	0,5	2
33	Cacbontetraclorua	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	2
34	Diclorometan	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	20
35	1,2 Dicloroetan	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	30
36	1,1,1 - Tricloroetan	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	2000
37	Vinyl clorua	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	5
38	1,2 Dicloroeten	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	50
39	Tricloroeten	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	70
40	Tetracloroeten	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	40
41	Phenol và dẫn xuất của Phenol	SMEWW 6420 B	µg/l	0,05	1
42	Benzen	US EPA 524.2	µg/l	<10	10
43	Toluen	US EPA 524.2	µg/l	<10	700
44	Xylen	US EPA 524.2	µg/l	<10	500
45	Etylbenzen	US EPA 524.2	µg/l	<10	300
46	Styren	US EPA 524.2	µg/l	<10	20
47	Benzo(a)pyren	US EPA 524.2	µg/l	<0,5	0,7
48	Monoclorobenzen	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	300
49	1,2 - Diclorobenzen	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	1000
50	1,4 - Diclorobenzen	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	300
51	Triclorobenzen	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	20
52	Di (2-etylhexyl) adipate	US EPA 525.2	µg/l	<1	80
53	Di (2-etylhexyl) phtalat	US EPA 525.2	µg/l	<1	8
54	Acrylamide	US EPA 8032A	µg/l	<0,1	0,5
55	Epiclohydrin	US EPA 8260A	µg/l	<0,1	0,4
56	Hexacloro butadien	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	0,6
57	Alachlor	US EPA 525.2	µg/l	<1	20
58	Aldicarb	US EPA 531.2	µg/l	<10	10

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE

QT.18.1276	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày: 10/12/2018

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01: 2009/BYT
				QT181203.007	
59	Aldrin/ Dieldrin	US EPA 525.2	µg/l	<0,03	0,03
60	Atrazine	US EPA 525.2	µg/l	<1	2
61	Bentazone	US EPA 515.4	µg/l	<10	30
62	Carbofuran	US EPA 531.2	µg/l	<5	5
63	Clodane	US EPA 525.2	µg/l	<0,03	0,2
64	Clorotoluron	US EPA 525.2	µg/l	<10	30
65	DDT	SMEWW 6410B	µg/l	<0,05	2
66	1,2 - Dibromo – 3 Cloropropan	US EPA 524.2	µg/l	<1	1
67	2,4 - D	US EPA 515.4	µg/l	<30	30
68	1,2 - Dicloropropan	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	20
69	1,3 - Dichloropropen	US EPA 524.2	µg/l	<0,1	20
70	Heptaclo và heptaclo epoxit	SMEWW 6440C	µg/l	<0,02	0,03
71	Hexaclorobenzen	US EPA 8270 - D	µg/l	<0,01	1
72	Isoproturon	US EPA 525.2	µg/l	<9	9
73	Lindane	US EPA 8270 - D	µg/l	<0,01	2
74	MCPA	US EPA 555	µg/l	<2	2
75	Methoxychlor	US EPA 525.2	µg/l	<0,05	20
76	Methachlor	US EPA 524.2	µg/l	<10	10
77	Molinate	US EPA 525.2	µg/l	<1	6
78	Pendimetalin	US EPA 507, US EPA 8091	µg/l	<5	20
79	Pentaclorophenol	US EPA 525.2	µg/l	<9	9
80	Permethrin	US EPA 1699	µg/l	<0,4	20
81	Propanil	US EPA 532	µg/l	<10	20
82	Simazine	US EPA 525.2	µg/l	<10	20
83	Trifuralin	US EPA 525.2	µg/l	<10	20
84	2,4 DB	US EPA 515.4	µg/l	<50	90

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

ITE

QT.18.1276	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày: 10/12/2018

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm QT181203.007	QCVN 01: 2009/BYT
85	Dichloprop	US EPA 515.4	µg/l	<100	100
86	Fenoprop	US EPA 515.4	µg/l	<9	9
87	Mecoprop	US EPA 555	µg/l	<10	10
88	2,4,5 - T	US EPA 555	µg/l	<9	9
89	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl G	µg/l	<1	3
90	Clo dư	SMEWW 4500Cl	mg/l	0,45	0,3 - 0,5
91	Bromat	US EPA 300.1	µg/l	<4	25
92	Clorit	SMEWW 4500 Cl hoặc US EPA 300.1	µg/l	<4	200
93	2,4,6 Triclorophenol	SMEWW 6200	µg/l	<100	200
94	Focmaldehyt	SMEWW 6252	µg/l	<500	900
95	Bromofoc	SMEWW 6200	µg/l	<0,1	100
96	Dibromoclorometan	SMEWW 6200	µg/l	<0,1	100
97	Bromodiclorometan	SMEWW 6200	µg/l	<0,1	60
98	Clorofoc	SMEWW 6200	µg/l	<0,1	200
99	Axit dicloroaxetic	SMEWW 6251	µg/l	<50	50
100	Axit tricloroaxetic	SMEWW 6251	µg/l	<50	100
101	Cloral hydrat (tricloroaxetaldehyt)	SMEWW 6252	µg/l	<10	10
102	Dicloroaxetonitril	SMEWW 6251	µg/l	<50	90
103	Dibromoaxetonitril	SMEWW 6251	µg/l	<50	100
104	Tricloroaxetonitril	SMEWW 6251	µg/l	<1	1
105	Xyano clorit (theo CN^-)	SMEWW 4500J	µg/l	<30	70
106	Tổng hoạt độ phóng xạ α	SMEWW 7110 B	pCi/l	0,580	3
107	Tổng hoạt độ phóng xạ β	SMEWW 7110 B	pCi/l	4,10	30
108	Tổng Coliform	TCVN 6187-2:2009	Vi khuẩn /100ml	0	0
109	E. Coli	TCVN 6187-2:2009	Vi khuẩn /100ml	0	0

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý của Viện trưởng Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.